

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**



**ANVIFISH<sup>®</sup>**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ IV NĂM 2014**

**TỈNH AN GIANG**



ANVIFISH

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>916.377.214.197</b>	<b>1.375.471.056.872</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>818.975.553</b>	<b>21.598.803.855</b>
1. Tiền	111	818.975.553	21.598.803.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	0	0
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>890.827.408.605</b>	<b>797.097.748.052</b>
1. Phải thu khách hàng	131	41.633.125.127	248.382.175.559
2. Trả trước cho người bán	132	10.750.824.332	348.424.856.002
3. Phải thu nội bộ	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	869.604.294.194	276.549.389.429
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-31.160.835.048	-76.258.672.938
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>15.831.099.724</b>	<b>512.178.176.355</b>
1. Hàng tồn kho	141	19.707.933.838	512.178.176.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-3.876.834.114	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8.899.730.315</b>	<b>44.596.328.610</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	580.896.064	1.800.874.966
2. Các khoản thuế phải thu	152	6.833.619.227	6.891.855.264
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.485.215.024	35.903.598.380
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>279.579.618.531</b>	<b>305.278.752.116</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	213		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>274.947.761.964</b>	<b>300.646.895.549</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	101.537.563.808	109.399.142.677
- Nguyên giá	222	217.239.395.369	226.218.400.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-115.701.831.561	-116.819.257.733
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.867.522.457	3.918.047.194
- Nguyên giá	225	5.336.950.225	5.336.950.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-1.469.427.768	-1.418.903.031
3. Tài sản cố định vô hình	227	93.605.680.464	93.615.680.463
- Nguyên giá	228	93.702.347.121	93.702.347.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-96.666.657	-86.666.658
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	75.936.995.235	93.714.025.215
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		

3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.631.856.567</b>	<b>4.631.856.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.631.856.567	4.631.856.567
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.195.956.832.728</b>	<b>1.680.749.808.988</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>1.563.595.087.603</b>	<b>1.312.617.711.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.562.079.269.346</b>	<b>1.310.078.901.077</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1.110.219.061.684	1.121.413.306.866
2. Phải trả người bán	312	234.218.474.944	67.870.359.979
3. Người mua trả tiền trước	313	6.369.419.740	47.908.772.108
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.074.059.881	2.340.510.440
5. Phải trả công nhân viên	315	4.804.897.456	3.927.864.190
6. Chi phí phải trả	316	83.233.264.996	49.442.737.967
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	110.822.322.878	8.837.581.760
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320	8.337.767.767	8.337.767.767
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1.515.818.257</b>	<b>2.538.810.021</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.515.818.257	2.538.810.021
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>-367.638.254.875</b>	<b>368.132.097.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>-367.638.254.875</b>	<b>368.132.097.890</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	433.380.000.000	433.380.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.100.000.000	5.100.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4.429.033.470	4.429.033.470
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.458.832.933	4.458.832.933
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420	-815.006.121.278	-79.235.768.513
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>Tổng cộng Nguồn vốn( 430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.195.956.832.728</b>	<b>1.680.749.808.988</b>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Kh*  
Bông Duy Khương

*Nguyễn Thị Bích Vân*



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trương Chanh Long*



Mẫu số B 02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÍ IV NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ IV NĂM 2014		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	28.899.635.528	320.695.651.402	177.374.689.049	1.527.413.903.569
<i>Trong đó: doanh thu xuất khẩu</i>				218.090.560.540	49.834.480.672	1.175.275.249.748
2. Các khoản giảm trừ	2		20.177.205.000		22.258.337.604	17.186.510.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.722.430.528	320.695.651.402	155.116.351.445	1.510.227.393.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24.103.227.308	275.211.784.157	186.381.114.332	1.291.156.582.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-15.380.796.780	45.483.867.245	-31.264.762.887	219.070.810.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.955.307	2.209.561.280	21.068.506.790	16.953.890.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	33.280.316.294	29.226.492.384	104.210.853.755	89.987.239.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.437.467.937	28.872.908.190	100.917.985.009	78.535.039.964
8. Chi phí bán hàng	24		1.333.883.122	15.025.391.682	27.844.074.571	94.977.630.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.428.368.592	93.740.500	58.896.638.724	29.371.738.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =	30		-55.421.409.481	3.347.803.959	-201.147.823.147	21.688.092.135
11. Thu nhập khác	31		7.729.845.229	160.636.666	53.286.702.013	708.265.787
12. Chi phí khác	32		688.078.788.513	5.528.437	744.757.328.303	496.253.724
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-680.348.943.284	155.108.229	-691.470.626.290	212.012.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-735.770.352.765	3.502.912.188	-892.618.449.437	21.900.104.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	747.792.223		3.878.634.633
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	11.407.539		123.864.283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=	60		-735.770.352.765	2.766.527.504	-892.618.449.437	17.897.605.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

  
Công Duy Khương

  
Nguyễn Thị Bích Vân

  
  
Trương Chanh Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

QL 91, K Thạnh An, P Mỹ Thới, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Tel: 076.3932545

Fax: 076.3932554

Email: info@anvifish.com.vn

Website: http://www.anvifish.com

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****QUÝ IV NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-735.770.352.765	3.502.912.188
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	-1.056.901.436	5.326.160.691
Các khoản dự phòng	03	-41.221.003.776	-7.755.206.138
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.817.010.642	57.037.696
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	0	-1.765.073.116
Chi phí lãi vay	06	31.437.467.937	28.872.908.190
3. Lợi nhuận kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	-744.793.779.398	28.238.739.511
Biến động các khoản phải thu	09	-14.155.203.270	-210.200.433.716
Biến động hàng tồn kho	10	492.470.242.517	21.187.287.467
Biến động các khoản phải trả	11	263.194.613.451	-19.949.180.346
Biến động chi phí trích trước	12	1.219.978.902	16.172.153
Tiền lãi vay đã trả	13	0	-28.872.908.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-16.886.753.038	-1.362.515.247
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-18.950.900.836</b>	<b>-210.942.838.368</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn k	22	10.377.371.041	
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	0	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	0	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.069.529	37.151.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.378.440.570</b>	<b>37.151.338</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn thuần	33		221.637.080.699
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-11.898.874.164	
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-306.991.764	-282.786.176
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-12.205.865.928	221.354.294.523
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm</b>	<b>50</b>	<b>-20.778.326.194</b>	<b>10.448.607.493</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21.598.803.855</b>	<b>19.966.776.188</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-1.502.108	4.437.577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	818.975.553	30.419.821.258

Lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Ch*  
Bông Duy Khương

*Nguyễn Thị Bích Vân*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trương Thanh Long*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1/ Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty  
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 670 người.

#### 2/ Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

#### 3/ Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh Khai thác, nuôi trồng thủy sản chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi...

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1/ Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/10/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

#### 2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Bằng đồng Việt nam(VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt nam

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

#### 1/ Chế độ kế toán áp dụng: là kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2/ Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Việc lập báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam.

#### 3/ Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy tính, các báo cáo được lập và in ra theo định kỳ hàng quý.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền v

#### 2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa đ

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc theo quy định trong chuẩn mực kế toán số 02.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng hư hỏng, kém phẩm chất và giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

#### 3/ Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ và bất động sản:

- Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo chuẩn mực kế toán số 03.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng.

- Thời gian trích khấu hao

Số năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc

8 - 20

+ Máy móc và thiết bị

5 - 12

+ Thiết bị văn phòng

5

+ Phương tiện vận tải

10

#### 4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán 03

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo đường thẳng.

#### 5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Không có

- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

#### 6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích

kinh tế trong tương lai cho Công Ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả t

- 9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:
    - a/ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - b/ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - c/ Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
    - d/ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
    - e/ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
 

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- 13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc thuế được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản, hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để đền bù giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.
- 14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Tiền		
- Tiền mặt	15.811.725	20.520.956.642
- Tiền gửi ngân hàng	803.163.828	1.077.847.213
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>818.975.553</b>	<b>21.598.803.855</b>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
3/ Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1.485.215.024	35.787.705.581
- Phải thu khác	41.633.125.127	248.382.175.559
<b>Cộng</b>	<b>43.118.340.151</b>	<b>284.169.881.140</b>
4/ Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.333.832.069	3.171.812.849
- Công cụ, dụng cụ	6.693.866.908	51.884.558.143
- Chi phí SX, KD dở dang	1.501.061.545	206.846.876.295
- Thành phẩm	9.179.173.316	244.018.615.994
- Hàng hóa	-	3.368.972.813
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>19.707.933.838</b>	<b>509.290.836.094</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
5/ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	6.833.619.227	6.891.855.264
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>6.833.619.227</b>	<b>6.891.855.264</b>
6/ Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	580.896.064	1.800.874.966
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>580.896.064</b>	<b>1.800.874.966</b>
7/ Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	-	-

8/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu	61.749.045.365	139.712.259.941	23.031.855.600	1.725.239.504		226.218.400.410
- Mua trong năm		1.398.366.000				1.398.366.000
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu						
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.481.133.174	7.896.237.867			10.377.371.041
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	61.749.045.365	138.629.492.767	15.135.617.733	1.725.239.504		217.239.395.369



<b>Giá trị hao môn lũy kế</b>	25.517.679.688	81.933.371.893	6.823.203.134	1.427.576.846		115.701.831.561
<b>Số dư đầu</b>	24.568.905.832	79.231.325.957	11.660.894.906	1.358.131.038		116.819.257.733
-Khấu hao trong năm	948.773.856	3.606.625.586	502.497.592	69.445.808		5.127.342.842
- Tăng khác						-
-Chuyển sang bất						
- Thanh lý, nhượng bán		904.579.650	5.340.189.364			6.244.769.014
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	25.517.679.688	81.933.371.893	6.823.203.134	1.427.576.846		115.701.831.561
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu</b>	36.231.365.677	56.696.120.874	8.312.414.599	297.662.658		101.537.563.808
-Tại ngày đầu năm	37.180.139.533	60.480.933.984	11.370.960.694	367.108.466		109.399.142.677
-Tại ngày cuối năm	36.231.365.677	56.696.120.874	8.312.414.599	297.662.658		101.537.563.808

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9/ Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>		5.336.950.225				5.336.950.225
<b>Số dư đầu</b>		5.336.950.225				5.336.950.225
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>		5.336.950.225	-	-	-	5.336.950.225
<b>Giá trị hao môn lũy kế</b>		1.469.427.768				1.469.427.768
<b>Số dư đầu</b>		1.418.903.031				1.418.903.031
- Khấu hao trong năm		50.524.737				50.524.737
- Mua lại TSCĐ thuê						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>		1.469.427.768				1.469.427.768
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê</b>		3.867.522.457	-			3.867.522.457
- Tại ngày đầu năm		3.918.047.194				3.918.047.194
-Tại ngày cuối năm		3.867.522.457	-			3.867.522.457

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	93.502.347.121			200.000.000	93.702.347.121
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	93.502.347.121	-	-	200.000.000	93.702.347.121
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-	<b>96.666.657</b>	<b>96.666.657</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>86.666.658</b>	<b>86.666.658</b>
- Khấu hao trong năm				9.999.999	9.999.999
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>96.666.657</b>	<b>96.666.657</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô</b>	<b>93.502.347.121</b>		-	<b>103.333.343</b>	<b>93.605.680.464</b>
- Tại ngày đầu năm	93.502.347.121	-	-	113.333.342	93.615.680.463
- Tại ngày cuối năm	93.502.347.121	-	-	103.333.343	93.605.680.464

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Cuối năm

75.936.995.235

Đầu năm

93.714.025.215

12/ Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Không có

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất	93.502.347.121			93.502.347.121
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất	93.502.347.121	-	-	93.502.347.121
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13/ Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

**Cộng**

Cuối năm

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

Đầu năm

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

14/ Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

Không có

- Chi phí phải trả	4.631.856.567	4.631.856.567
<b>Cộng</b>	<b>4.631.856.567</b>	<b>4.631.856.567</b>
15/ Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	1.107.017.749.906	1.119.234.986.852
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.201.311.778	2.178.320.014
<b>Cộng</b>	<b>1.110.219.061.684</b>	<b>1.121.413.306.866</b>
16/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		
- Thuế giá trị gia tăng:	2.191.740.054	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	1.818.804.402
- Thuế thu nhập cá nhân	48.443.425	479.274.053
- Thuế tài nguyên	15.072.000	30.960.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	0	11.471.985
- Các loại thuế:	0	0
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		
<b>Cộng</b>	<b>4.074.059.881</b>	<b>2.340.510.440</b>
17/ Chi phí phải trả:		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản:		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
- Chi phí phải trả khác	83.233.264.996	49.442.737.967
<b>Cộng</b>	<b>83.233.264.996</b>	<b>49.442.737.967</b>
18/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	-	60.200.984
- Kinh phí công đoàn:	1.928.664.929	422.221.785
- Bảo hiểm xã hội	4.819.810.130	4.273.992.121
- Bảo hiểm y tế:	78.137.209	31.272.679
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	176.550.000	175.950.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.768.697.360	3.860.008.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.463.250	13.935.794
<b>Cộng</b>	<b>110.822.322.878</b>	<b>8.837.581.760</b>
19/ Phải trả dài hạn nội bộ:		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả nội bộ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		
20/ Vay và nợ dài hạn:		
a/ Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	953.000.000	1.669.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b/ Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	562.818.257	869.810.021
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.515.818.257</b>	<b>2.538.810.021</b>
c/ Các khoản nợ thuế tài chính:		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

- 21/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do chênh lệch tỷ giá hối đoái

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

22/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân p	Cộng
<b>Số dư đầu 01/10/14</b>	<b>433.380.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>4.429.033.470</b>	<b>4.458.832.933</b>	<b>(79.235.768.513)</b>	<b>368.132.097.890</b>
- Tăng vốn trong năm	-					-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm		0				-
- Lỗ trong năm nay					735.770.352.765	735.770.352.765
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối 31/12/14</b>	<b>433.380.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>4.429.033.470</b>	<b>4.458.832.933</b>	<b>(815.006.121.278)</b>	<b>(367.638.254.875)</b>

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác:

433.380.000.000

433.380.000.000

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức cổ phần khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu

c/ Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

\* Vốn góp đầu năm

\* Vốn góp tăng trong năm

\* Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/12/2014

Số lượng

Giá trị

30/09/2014

Số lượng

Giá trị

Công Ty Cổ phần Du Lịch

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

44.338.000

443.380.000.000

44.338.000

443.380.000.000

\* Cổ phiếu phổ thông

44.338.000

443.380.000.000

44.338.000

443.380.000.000

\* Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

\* Cổ phiếu phổ thông

\* Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

44.338.000

443.380.000.000

44.338.000

443.380.000.000

\* Cổ phiếu phổ thông

44.338.000

443.380.000.000

44.338.000

443.380.000.000

\* Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000đ

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

\* Quỹ đầu tư phát triển

- \* Quỹ dự phòng tài chính
- \* Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được chỉ nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23/ Nguồn kinh phí: Không có  
 - Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
 - Chi phí sự nghiệp  
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24/ Tài sản thuê ngoài: Không có  
 (-1) Giá trị tài sản thuê ngoài  
 - TSCĐ thuê ngoài  
 - Tài sản khác thuê ngoài  
 (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:  
 - Từ 1 năm trở xuống  
 - Trên 1 năm đến 5 năm  
 - Trên 5 năm

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
25/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	28.899.635.528	320.695.651.402
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	8.841.264.500	313.723.545.442
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.058.371.028	6.972.105.960
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
26/ Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thực đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27/ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28/ Giá vốn hàng bán (mã số 11)	24.103.227.308	275.211.784.157
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		275.211.784.157
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.103.227.308	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>24.103.227.308</b>	<b>275.211.784.157</b>
29/ Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.529	2.000.654.484
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	886.778	208.906.796
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.955.307</b>	<b>2.209.561.280</b>
30/ Chi phí tài chính ( Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		28.872.908.190
- Trích trước lãi vay	31.437.467.937	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.837.715	296.546.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.817.010.642	57.037.696
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>33.280.316.294</b>	<b>29.226.492.384</b>
31/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
32/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
33/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.814.807.832	412.321.381.154
- Chi phí nhân công	12.584.459.726	13.921.087.855
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.446.586.060	4.349.453.553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.360.247.456	7.879.211.390
- Chi phí bằng tiền khác	1.186.976.781	20.483.964.440
<b>Cộng</b>	<b>26.393.077.855</b>	<b>458.955.098.392</b>
<b>V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong</b>		
<b>1 Công cụ tài chính</b>		
<b>Quản lý rủi ro</b>		
- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Cty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ		
- Cấu trúc vốn của Công ty gồm: có các khoản nợ thuần ( bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại số 15 và số 20, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty ( bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).		
<b>Các chính sách kế toán chủ yếu.</b>		
- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng ( bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số.IV.		
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	818.975.553	21.598.803.855
- Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	952.322.658.226	524.931.564.988
- Ký quỹ ngắn hạn	-	115.892.799
(Trong đó ký quỹ bằng tiền 78.435.000.000đ)		
- Đầu tư dài hạn	-	-
- Ký quỹ dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>953.141.633.779</b>	<b>546.646.261.642</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
- Các khoản vay	1.107.017.749.906	1.119.234.986.852
- Phải trả người bán và phải trả khác	345.040.797.822	76.707.941.739
- Chi phí phải trả	83.233.264.996	49.442.737.967
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.535.291.812.724</b>	<b>1.245.385.666.558</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động tài chính của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

*Quản lý rủi ro về hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công Ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được đưa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-&gt;5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.119.234.986.852		1.119.234.986.852
Phải trả người bán và phải trả khác	76.707.941.739		76.707.941.739
Chi phí phải trả	49.442.737.967		49.442.737.967
Vay và nợ dài hạn	2.178.320.014	2.538.810.021	4.717.130.035
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-&gt;5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.107.017.749.906		1.107.017.749.906
Phải trả người bán và phải trả khác	345.040.797.822		345.040.797.822
Chi phí phải trả	83.233.264.996		83.233.264.996
Vay và nợ dài hạn	3.201.311.778	1.515.818.257	4.717.130.035

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công Ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng

chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính khi phát sinh

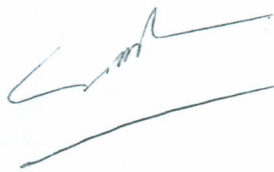
Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		818.975.553	818.975.553
Đầu tư ngắn hạn		-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	952.322.658.226		952.322.658.226
Khoản ký quỹ ngắn hạn ( Trong đó ký quỹ bằng tiền 78.435.000.000đ)		-	-
Đầu tư dài hạn			
Khoản ký quỹ dài hạn			
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-&gt;5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền		21.598.803.855	21.598.803.855
Đầu tư ngắn hạn		-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	524.931.564.988		524.931.564.988
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799		115.892.799
Đầu tư dài hạn			
Khoản ký quỹ dài hạn			
<b>Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan</b>		<b>Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014</b>	<b>Từ 1/10/2013 đến 31/12/2013</b>
2 Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan: Cho Công Ty Cổ Phần An Pha vay			700.000.000
Tiền lãi vay Cty Cổ Phần An Pha - AG			2.765.073.116
Thu hồi tiền Công ty Cổ phần An Pha - AG			29.309.813.007
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:			
Lương và thưởng		150.000.000	422.400.000
Trong kỳ, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan: <b>Đầu tư ngắn hạn</b>			
Cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần An Pha -AG			9.433.315.497
<b>Phải thu khác</b>			
Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần An Pha -AG			15.495.992.471
<b>Tạm ứng</b>			
Ban giám đốc			13.070.000

Người lập biểu



Công Duy Khương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Vân

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Cương Chanh Long





# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

ANVIFISH

QL 91, K Thạnh An, P Mỹ Thới, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang,

Tel: 076.3932545

Fax: 076.3932554

Email: info@anvifish.com.vn

Website: http://www.anvifish.com

## THÀNH PHẨM TỒN KHO (net)

*Đến cuối ngày 31/12/2014*

STT	MẶT HÀNG	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	GIÁ TRỊ
<b>Thành phẩm</b>		<b>131.224,48</b>	<b>67.275,92</b>	<b>8.828.247.062</b>
1	Cá tra Fille T1	53.988,45	54.903,90	2.964.176.334
2	Cá tra Fille T2	23.602,00	52.959,97	1.249.961.262
3	Cá cắt khoanh	3.406,50	28.243,96	96.213.042
4	Cá nguyên con	67,50	43.105,05	2.909.591
5	Cá tra Fille cắt miếng	1.691,99	77.295,03	130.782.417
6	Cá tra Fille còn mỡ	101,54	40.971,56	4.160.252
10	Cá rô	3.766,00	1.282,50	4.829.904
11	Chả cá thác lác	9.152,50	63.979,47	585.572.144
14	Cá cắt tấm bột	10.878,00	33.744,77	367.075.660
15	Cá chẻm fillet	24.098,00	139.352,48	3.358.116.099
16	Cá chẻm fillet cắt	472,00	136.547,37	64.450.359
<b>Thứ phẩm</b>		<b>13.797,53</b>	<b>82.275,77</b>	<b>343.913.753,68</b>
1	Dè cá	7.936,33	23.396,24	185.680.173
2	Dè cắt miếng	1.410,70	12.069,56	17.026.524
3	Dạ T5	3.928,50	34.279,25	134.666.019
5	Cá gầy	522,00	12.530,72	6.541.038
<b>Phụ phẩm</b>		<b>1.275,00</b>		<b>7.012.500,00</b>
2	Đầu xương cá chẻm	1.275,00	5.500,00	7.012.500
<b>TỔNG</b>		<b>146.297,01</b>	<b>62.743,41</b>	<b>9.179.173.316</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công Duy Khương

Nguyễn Thị Bích Vân



Trương Chanh Long